

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần
Ngoại thương Việt Nam**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
tại ngày 30 tháng 9 năm 2021
và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2021
đến ngày 30 tháng 9 năm 2021



Giấy phép Thành lập và Hoạt động

Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN ngày 23 tháng 5 năm 2008 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Quyết định số 2719/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 12 năm 2011, Quyết định số 523/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 3 năm 2012, Quyết định số 1547/QĐ-NHNN ngày 6 tháng 8 năm 2014, Quyết định số 2182/QĐ-NHNN ngày 26 tháng 10 năm 2015, Quyết định số 95/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 1 năm 2017, Quyết định số 891/QĐ-NHNN ngày 8 tháng 5 năm 2017, Quyết định số 2293/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 10 năm 2017, Quyết định số 300/QĐ-NHNN ngày 21 tháng 2 năm 2019 và Quyết định số 2447/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc sửa đổi, bổ sung giấy phép về nội dung hoạt động của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam.

Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh với mã số doanh nghiệp 0103024468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008, mã số doanh nghiệp 0100112437 cấp đổi lần thứ 14 vào ngày 6 tháng 9 năm 2021.

Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất

Ông Phạm Quang Dũng	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 8 năm 2021
Ông Nghiêm Xuân Thành	Chủ tịch	Thôi đảm nhận chức vụ từ ngày 3 tháng 7 năm 2021
Ông Đỗ Việt Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2019
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 27 tháng 4 năm 2018
Ông Nguyễn Mỹ Hào	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 27 tháng 4 năm 2018
Ông Eiji Sasaki	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2021
Ông Phạm Anh Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 27 tháng 4 năm 2018
Ông Hồng Quang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2018
Ông Trương Gia Bình	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2018
Ông Shorijo Mizoguchi	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2021

Ban Điều hành trong kỳ và tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất

Ông Nguyễn Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc Phụ trách BDH	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 8 năm 2021
Ông Đào Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 15 tháng 6 năm 2017
Ông Phạm Mạnh Thắng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 10 tháng 3 năm 2019
Bà Nguyễn Thị Kim Oanh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 26 tháng 12 năm 2019
Bà Đinh Thị Thái	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 9 tháng 6 năm 2020
Ông Eiji Sasaki	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2021
Bà Phùng Nguyễn Hải Yến	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2017
Ông Lê Quang Vinh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2017
Ông Đặng Hoài Đức	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2019
Ông Shorijo Mizoguchi	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2021

Ban Kiểm soát trong kỳ báo cáo và tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất

Ông Lại Hữu Phước	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 11 năm 2020
Bà La Thị Hồng Minh	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 27 tháng 4 năm 2018
Bà Đỗ Thị Mai Hương	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 27 tháng 4 năm 2018

Kế toán trưởng Ông Lê Hoàng Tùng Bổ nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2017

101
GIAN
NGI
OAI
IIE
NK

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Thông tin về Ngân hàng (tiếp theo)

Đại diện theo pháp luật	Từ ngày 30 tháng 8 năm 2021 Ông Phạm Quang Dũng	Chức danh: Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Người được ủy quyền ký báo cáo tài chính	Từ ngày 29 tháng 9 năm 2021 Bà Phùng Nguyễn Hải Yến	Chức danh: Phó Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	198 Trần Quang Khải	Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

1
H
M
T
T
I
E
M

	Thuyết minh	30/9/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND (đã kiểm toán)
A	TÀI SẢN		
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	13.356.519	15.095.394
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	60.969.106	33.139.373
III	Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác	204.916.285	267.969.645
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	166.228.757	204.713.783
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác	39.687.528	64.255.862
3	Dự phòng rủi ro	(1.000.000)	(1.000.000)
IV	Chứng khoán kinh doanh	4	3.583.497
1	Chứng khoán kinh doanh		3.621.712
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(38.215)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		259.485
VI	Cho vay khách hàng		909.910.950
1	Cho vay khách hàng	5	936.342.968
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	6	(26.432.018)
VII	Chứng khoán đầu tư	7	157.248.652
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		55.437.932
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		102.404.130
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(593.410)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn		2.391.940
1	Vốn góp liên doanh	8(a)	781.363
2	Đầu tư vào công ty liên kết	8(b)	14.252
3	Đầu tư dài hạn khác		1.671.325
4	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(75.000)
IX	Tài sản cố định		8.177.405
1	Tài sản cố định hữu hình		5.276.646
A	Nguyên giá		13.335.075
B	Hao mòn tài sản cố định		(8.058.429)
2	Tài sản cố định vô hình		2.900.759
A	Nguyên giá		4.256.512
B	Hao mòn tài sản cố định		(1.355.753)
X	Tài sản Có khác		24.421.565
1	Các khoản phải thu		11.781.220
2	Các khoản lãi, phí phải thu		7.019.743
3	Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		909.265
4	Tài sản Có khác		4.715.357
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(4.020)
TỔNG TÀI SẢN CÓ			1.385.235.404
			1.326.230.092

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

	Thuyết minh	30/9/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND (đã kiểm toán)
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	9	8.709.185
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	10	106.138.767
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		101.596.167
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		4.542.600
III	Tiền gửi của khách hàng	11	1.108.418.876
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-
V	Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		8.784
VI	Phát hành giấy tờ có giá	12	21.378.159
VII	Các khoản nợ khác		31.054.781
1	Các khoản lãi, phí phải trả		10.029.236
2	Các khoản phải trả và công nợ khác	13	21.025.545
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		1.275.708.552
VIII	Vốn và các quỹ		
1	Vốn của tổ chức tín dụng		42.428.821
a	Vốn điều lệ		37.088.774
b	Thặng dư vốn cổ phần		4.995.389
c	Vốn khác		344.658
2	Quỹ của tổ chức tín dụng		14.919.178
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(4.418)
4	Lợi nhuận chưa phân phối		52.084.482
a	Lợi nhuận để lại năm trước		36.627.669
b	Lợi nhuận năm nay		15.456.813
5	Lợi ích cổ đông thiểu số		98.789
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	14	109.526.852
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.385.235.404
			1.326.230.092

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

Thuyết minh 30/9/2021 31/12/2020
Triệu VND Triệu VND
(đã kiểm toán)

STT CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1	Bảo lãnh vay vốn	1.905.936	654.296
2	Cam kết giao dịch hối đoái	88.516.181	116.656.912
	<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>	4.778.157	53.984.032
	<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>	4.762.198	62.672.880
	<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>	78.975.826	-
3	Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	58.352.303	45.980.494
4	Bảo lãnh khác	57.439.651	50.892.327
5	Cam kết khác	810.074	680.372

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2021

Người lập:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh

Phó phòng
Chính sách Tài chính Kế toán

Ông Lê Hoàng Tùng

Kế toán trưởng

Người duyệt:

Bà Phùng Nguyễn Hải Yến



Phó Tổng Giám đốc

	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm		
		Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND	
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	16	17.639.936	17.023.678	52.682.680	51.962.438
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	17	(7.212.090)	(8.300.504)	(21.076.843)	(26.127.624)
I	Thu nhập lãi thuần		10.427.846	8.723.174	31.605.837	25.834.814
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		1.942.947	2.202.803	7.742.695	6.319.104
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(815.681)	(945.756)	(2.749.179)	(2.779.057)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		1.127.266	1.257.047	4.993.516	3.540.047
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		1.173.269	1.034.372	3.201.877	2.962.970
IV	Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	18	27.991	6.576	118.140	(14.508)
5	Thu nhập từ hoạt động khác		652.774	700.020	2.294.777	2.311.606
6	Chi phí hoạt động khác		(201.077)	(160.358)	(471.168)	(446.840)
V	Lãi thuần từ hoạt động khác		451.697	539.662	1.823.609	1.864.766
VI	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	19	44.716	25.619	98.703	417.402
VII	Chi phí hoạt động	20	(5.002.394)	(4.578.828)	(14.517.797)	(12.607.137)
VIII	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		8.250.391	7.007.622	27.323.885	21.998.354
IX	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(2.512.537)	(2.024.552)	(8.012.603)	(6.033.218)
X	Tổng lợi nhuận trước thuế		5.737.854	4.983.070	19.311.282	15.965.136

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm	
		Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(1.138.368)	(986.487)	(3.839.547)	(2.771.562)
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(198)	(772)	(251)	(399.494)
XI	Chi phí thuế TNDN	(1.138.566)	(987.259)	(3.839.798)	(3.171.056)
XII	Lợi nhuận sau thuế	4.599.288	3.995.811	15.471.484	12.794.080
XIII	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	(5.158)	(4.908)	(14.671)	(14.923)
XIV	Lợi nhuận thuần trong kỳ phân bổ cho cổ đông của Ngân hàng	4.594.130	3.990.903	15.456.813	12.779.157
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	15	1.239	1.076	4.168

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2021

Người lập:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh



Phó phòng
 Chính sách Tài chính Kế toán

Ông Lê Hoàng Tùng



Kế toán trưởng

Người duyệt:

Bà Phùng Nguyễn Hải Yến



Phó Tổng Giám đốc

	Thuyết minh	Giai đoạn từ 1/1/2021 đến 30/9/2021 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2020 đến 30/9/2020 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	52.869.061	52.181.285
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(20.845.441)	(25.222.799)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	4.153.966	3.540.047
4	Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	2.695.126	2.581.285
5	(Chi phí)/Thu nhập khác	(398.216)	190.706
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	2.218.080	1.670.454
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ	(11.403.840)	(10.663.780)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(4.935.299)	(3.686.466)
	Tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	24.353.437	20.590.732
(Tăng)/Giảm về tài sản hoạt động			
9	Các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	(7.581.427)	6.733.671
10	Các khoản về kinh doanh chứng khoán	(1.940.538)	(8.197.729)
11	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(259.485)	98.312
12	Các khoản cho vay khách hàng	(96.554.707)	(49.050.461)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản cho vay	(828.485)	(1.365.242)
14	Tài sản hoạt động khác	(4.891.572)	(3.240.846)
Tăng/(Giảm) về công nợ hoạt động			
15	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	(32.467.810)	(86.314.987)
16	Các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng khác	2.554.934	(21.287.784)
17	Các khoản tiền gửi của khách hàng	76.305.309	53.041.208
18	Các khoản phát hành giấy tờ có giá	137.962	(122.126)
19	Các khoản vốn tài trợ, ủy thác, đầu tư cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	(5.895)	(4.029)
20	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(52.031)	33.796
21	Công nợ hoạt động khác	165.452	9.344.222
22	Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	(2.165.649)	(1.455.624)
I	Tiền thuần (sử dụng cho) hoạt động kinh doanh	(43.230.505)	(81.196.887)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

	Thuyết minh	Giai đoạn từ 1/1/2021 đến 30/9/2021 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2020 đến 30/9/2020 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1 Mua sắm tài sản cố định		(513.518)	(1.021.093)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		4.672	4.169
3 Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		(927)	(563)
4 Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	515.578
5 Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		(83.502)	-
6 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		27.470	15.393
II Tiền thuần (sử dụng cho) hoạt động đầu tư		(565.805)	(486.516)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1 Cổ tức đã trả		(747.619)	(747.619)
III Tiền thuần (sử dụng cho) hoạt động tài chính		(747.619)	(747.619)
IV Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(44.543.929)	(82.431.022)
V Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	21	292.582.702	272.270.535
VI Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	21	248.038.773	189.839.513

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2021

Người lập: Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh Ông Lê Hoàng Tùng
 Bà Phùng Nguyễn Hải Yên
 Phó phòng Kế toán trưởng
 Phó Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (“Ngân hàng”) được chuyển đổi từ ngân hàng thương mại nhà nước theo phương án cổ phần hóa Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và các quy định có liên quan khác của pháp luật. Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN ngày 23 tháng 5 năm 2008 với thời gian hoạt động là 99 năm và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103024468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008, mã số doanh nghiệp 0100112437 được cấp đổi lần thứ 14 ngày 6 tháng 9 năm 2021.

Các hoạt động chính của Ngân hàng theo Quyết định số 2719/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 12 năm 2011, Quyết định số 2182/QĐ-NHNN ngày 26 tháng 10 năm 2015, Quyết định số 891/QĐ-NHNN ngày 8 tháng 5 năm 2017, Quyết định số 2293/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 10 năm 2017, Quyết định số 300/QĐ-NHNN ngày 21 tháng 2 năm 2019 và Quyết định số 2447/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 11 năm 2019 sửa đổi, bổ sung Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN về nội dung hoạt động của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cấp tín dụng cho các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép; thực hiện đầu tư vào công ty liên kết, công ty liên doanh và các công ty khác, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu, và một số hoạt động kinh doanh bất động sản theo quy định của pháp luật; kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất và phái sinh giá cả hàng hóa theo quy định của pháp luật; hoạt động mua nợ; kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và trên thị trường quốc tế trong phạm vi do NHNN quy định.

(b) Vốn điều lệ

Theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN do NHNN cấp ngày 23 tháng 5 năm 2008 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103024468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008, vốn điều lệ của Ngân hàng là 12.100.860.260.000 đồng. Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh với mã số doanh nghiệp 0100112437 cấp đổi lần thứ 14 ngày 6 tháng 9 năm 2021 và nội dung sửa đổi Giấy phép thành lập và hoạt động số 138/GP-NHNN của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại Quyết định số 300/QĐ-NHNN ngày 21 tháng 2 năm 2019 thay thế Quyết định số 95/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 1 năm 2017 của Ngân hàng Nhà nước, vốn điều lệ của Ngân hàng là 37.088.774.480.000 đồng. Mệnh giá của một cổ phần là 10.000 đồng.

	30/9/2021		31/12/2020 (đã kiểm toán)	
	Số cổ phiếu	%	Số cổ phiếu	%
Số cổ phần của Nhà nước	2.774.353.387	74,80%	2.774.353.387	74,80%
Số cổ phần của cổ đông chiến lược nước ngoài (Mizuho Bank, Ltd)	556.334.933	15,00%	556.334.933	15,00%
Số cổ phần của các chủ sở hữu khác	378.189.128	10,20%	378.189.128	10,20%
	3.708.877.448	100%	3.708.877.448	100%

(c) Địa điểm và hệ thống chi nhánh

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021, Ngân hàng có một (1) Trụ sở chính, một (1) Trường Đào tạo và Phát triển nguồn nhân lực Vietcombank, hai (2) Trung tâm xử lý tiền mặt và một trăm mười sáu (116) chi nhánh trên toàn quốc, bốn (4) công ty con tại Việt Nam, ba (3) công ty con tại nước ngoài, hai (2) công ty liên doanh, một (1) công ty liên kết; một (1) văn phòng đại diện đặt tại Singapore; một (1) văn phòng đại diện tại Mỹ và một (1) văn phòng đại diện tại TP. Hồ Chí Minh.

Ngân hàng và các công ty con sau đây gọi chung là “Vietcombank”.

(d) Công ty con

Công ty con	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Vietcombank	Giấy phép hoạt động số 66/GP-NHNN ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Ngân hàng nhà nước	Cho thuê tài chính	100%
Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank	Giấy phép hoạt động số 09/GPHĐKD ngày 24 tháng 4 năm 2002 được sửa đổi lần gần đây nhất theo giấy phép số 63/GPĐC-UBCK ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Chứng khoán	100%
Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198	Giấy phép đầu tư số 1578/GP ngày 30 tháng 5 năm 1996 và sửa đổi lần gần nhất ngày 30 tháng 1 năm 2019 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp	Cho thuê văn phòng	70%
Công ty TNHH Tài chính Việt Nam tại Hồng Kông	Đăng ký kinh doanh số 58327 ngày 10 tháng 2 năm 1978 do Ủy ban Ngân hàng Hồng Kông cấp	Dịch vụ tài chính	100%
Công ty Chuyển tiền Vietcombank	Giấy đăng ký kinh doanh số E0321392009-6 do Chính quyền Bang Nevada, Hoa Kỳ cấp ngày 15 tháng 6 năm 2009	Chuyển tiền kiều hối	87,5%
Công ty TNHH Một thành viên Kiều hối Vietcombank	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0314633162 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 9 năm 2017	Nhận tiền kiều hối	100%
Ngân hàng TNHH Ngoại thương Việt Nam tại Lào	Giấy phép hoạt động số 88/BOL ngày 25 tháng 5 năm 2018 do Ngân hàng Nhà nước Lào cấp	Ngân hàng	100%

(e) Số lượng nhân viên

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021, Vietcombank có 21.601 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 20.062 nhân viên).

2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Vietcombank áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính.

(a) Mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất

Ngân hàng có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1(d). Ngân hàng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cùng theo quy định tại văn bản này, Ngân hàng đã lập báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 đến ngày 30 tháng 9 năm 2021 (“Báo cáo tài chính riêng”) phát hành ngày 29 tháng 10 năm 2021.

(b) Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất, trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), được làm tròn đến hàng triệu gần nhất (“Triệu VND”), được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng (“TCTD”) do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Vietcombank bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Vietcombank, tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc tiền tệ khác với VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá áp dụng tại ngày kết thúc kỳ báo cáo. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Các giao dịch thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ giá mua bán giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá trong kỳ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ tại ngày báo cáo.

Để lập báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp hợp nhất cho các công ty con và theo phương pháp chủ sở hữu cho các công ty liên doanh và công ty liên kết, các tài sản, công nợ và vốn của các công ty này được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả kinh doanh được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi báo cáo được ghi nhận trên phần vốn chủ sở hữu trong bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(e) Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính

(i) Công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Các số dư nội bộ, giao dịch và thu nhập/chi phí của các giao dịch nội bộ giữa các công ty con và Ngân hàng được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là một phần lợi nhuận và giá trị tài sản thuần của các công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do Ngân hàng sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con.

(ii) Công ty liên kết và công ty liên doanh

Công ty liên kết là công ty mà Ngân hàng có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát đối với các chính sách và hoạt động của doanh nghiệp.

Công ty liên doanh là công ty mà Ngân hàng có quyền đồng kiểm soát, được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí giữa các bên liên doanh đối với các quyết định tài chính và hoạt động.

Ngân hàng áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu để hạch toán các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh trong báo cáo tài chính hợp nhất. Ngân hàng hưởng lợi nhuận hoặc chịu phần lỗ trong các công ty liên kết và liên doanh từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các doanh nghiệp này và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Nếu phần sở hữu của Ngân hàng trong khoản lỗ của các công ty liên kết và liên doanh lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh, Ngân hàng không phải tiếp tục phân ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó trên báo cáo tài chính hợp nhất trừ khi Ngân hàng có nghĩa vụ thực hiện thanh toán các khoản nợ thay cho các công ty liên kết và liên doanh. Các chính sách kế toán của các công ty liên kết và liên doanh cũng được điều chỉnh khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

(f) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu Kho bạc và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và cho vay các TCTD khác đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi hoặc cho vay, các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền nhất định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị, và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay cho các mục đích khác.

(g) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi thanh toán, tiền gửi lại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNN về việc các TCTD nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) là tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại TCTD ở nước ngoài có kỳ hạn tối đa ba tháng.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc.

Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Việc phân loại các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 11/2021/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2021 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 11”). Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 2(h).

Theo Thông tư 11, Vietcombank không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

(h) Cho vay khách hàng

(i) Dư nợ cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo số dư nợ gốc tại ngày báo cáo.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày thành một dòng riêng. Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể và dự phòng rủi ro tín dụng chung.

Bắt đầu từ ngày 30 tháng 9 năm 2021, dư nợ cho vay của khách hàng được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định tại Thông tư 11 bắt đầu từ kỳ phân loại nợ ngày 30/09/2021 có hiệu lực từ ngày 01/10/2021.

(i) Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Ít nhất mỗi tháng một lần, trong 07 (bảy) ngày đầu tiên của tháng, Ngân hàng căn cứ quy định tại khoản 5 Điều 1, Điều 9, Điều 10, Điều 11, Điều 12, Điều 13 Thông tư 11 tự thực hiện phân loại nợ, cam kết ngoại bảng đến thời điểm cuối ngày cuối cùng của tháng trước liền kề, trích lập dự phòng rủi ro theo kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng và gửi kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng cho CIC.

Trong thời hạn 03 (ba) ngày kể từ ngày nhận được danh sách khách hàng do CIC cung cấp theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Thông tư 11, Ngân hàng:

a) Điều chỉnh nhóm nợ theo nhóm nợ của danh sách khách hàng do CIC cung cấp.

Trường hợp kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng của khách hàng theo quy định tại khoản 1 Điều 8 Thông tư 11 thấp hơn nhóm nợ theo danh sách khách hàng do CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ của khách hàng do CIC cung cấp;

b) Căn cứ kết quả điều chỉnh nhóm nợ tại điểm a Khoản 3 Điều 8 Thông tư 11, Ngân hàng điều chỉnh số tiền trích lập dự phòng cụ thể của tháng cuối cùng của quý.

Dự phòng cụ thể phải trích được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với khoản nợ gốc sau khi trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm, tài sản cho thuê tài chính, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác trong hoạt động chiết khấu, mua bán lại trái phiếu Chính phủ (sau đây gọi chung là tài sản bảo đảm) của khoản nợ:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Nợ xấu là nợ thuộc các nhóm 3, 4 và 5.

Từ ngày 13 tháng 3 năm 2020, Ngân hàng đã áp dụng Thông tư số 01/2020/TT-NHNN (“Thông tư 01”) do NHNNVN ban hành quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19. Theo đó, đối với các khách hàng có các khoản nợ phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày liền kề sau 3 tháng kể từ ngày Thủ tướng chính phủ công bố hết dịch Covid-19, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời gian trả nợ cho các khoản nợ này và vẫn giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020.

Từ ngày 17 tháng 5 năm 2021, Ngân hàng áp dụng Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ngày 2 tháng 4 năm 2021 (“Thông tư 03”) do NHNNVN ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01. Theo đó, đối với khách hàng có các khoản nợ phát sinh trước ngày 10 tháng 6 năm 2020 và phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ như sau:

Thời điểm phát sinh khoản nợ	Khoảng thời gian phát sinh nghĩa vụ trả nợ	Tình trạng quá hạn	Khoảng thời gian phát sinh quá hạn	Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ
Trước 23/01/2020		Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 30/03/2020 đến trước 31/12/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/01/2020.
		Quá hạn	Từ 23/01/2020 đến 29/03/2020	
Từ 23/01/2020 đến trước 10/06/2020	Từ 23/01/2020 đến 31/12/2021	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 17/05/2021 đến trước 31/12/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu.
		Quá hạn	Từ 23/01/2020 đến trước 17/05/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn.

Đối với số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, giữ nguyên nhóm nợ quá hạn theo thời hạn cơ cấu lại và không tiếp tục được VCB cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo các quy định hiện hành: Đơn vị thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02, trong đó có tính đến số lần cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ.

Từ ngày 07 tháng 09 năm 2021, Ngân hàng áp dụng Thông tư số 14/2021/TT-NHNN của NHNNVN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch COVID-19, cụ thể như sau:

Thời điểm phát sinh khoản nợ	Khoảng thời gian phát sinh nghĩa vụ trả nợ	Tình trạng quá hạn	Khoảng thời gian phát sinh quá hạn	Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ
Trước 23/01/2020	Từ 23/01/2020 đến 30/06/2022	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 30/03/2020 đến 30/06/2022	Giữ nguyên nhóm nợ như đã phân loại nợ theo Chính sách phân loại nợ của VCB tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/01/2020.
Từ 23/01/2020 đến trước 01/08/2021		Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 17/05/2021 đến trước 17/07/2021 hoặc từ 07/09/2021 đến 30/06/2022	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại nợ theo Chính sách phân loại nợ của VCB tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu.
Trước 23/01/2020		Quá hạn	Từ 23/01/2020 đến 29/03/2020	Giữ nguyên nhóm nợ như đã phân loại nợ theo Chính sách phân loại nợ của VCB tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/01/2020.
Từ 23/01/2020 đến trước 10/06/2020		Quá hạn	Từ 23/01/2020 đến trước 17/05/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại nợ theo Chính sách phân loại nợ của VCB tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn.
Từ 10/06/2020 đến trước 01/08/2021		Quá hạn	Từ 17/07/2021 đến trước 07/09/2021	

Đối với số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, giữ nguyên nhóm nợ quá hạn theo thời hạn cơ cấu lại và không tiếp tục được Ngân hàng cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo các quy định hiện hành: Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 11, trong đó có tính đến số lần cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ.

Đồng thời, Ngân hàng xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng, bao gồm cả số dư nợ được cơ cấu thời hạn, miễn, giảm lãi theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11 (nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Thông tư 03) như sau:

Dự phòng bổ sung	Thời hạn
Tối thiểu 30% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022
100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

(ii) Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Ngân hàng phải trích lập và duy trì khoản dự phòng rủi ro tín dụng chung bằng 0,75% tổng giá trị số dư nợ cho vay khách hàng được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4.

(iii) Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 11, Vietcombank sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý rủi ro trong các trường hợp sau:

- Khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật; cá nhân bị chết, mất tích;
- Các khoản nợ được phân loại vào Nhóm 5.

(i) **Các khoản đầu tư**

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và các chứng khoán khác được mua và nắm giữ trong vòng một năm nhằm thu lợi nhuận do chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá thị trường. Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(ii) Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Vietcombank phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Vietcombank được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán khi có lợi. Đối với các chứng khoán vốn, đơn vị được đầu tư không phải là công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Vietcombank và Vietcombank không phải là cổ đông sáng lập hoặc là đối tác chiến lược, hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia hội đồng thành viên/hội đồng quản trị/ban điều hành.

Thu nhập lãi sau khi mua chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dồn tích.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được. Vietcombank có ý định và có khả năng nắm giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn.

Thu nhập lãi sau khi mua chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dồn tích.

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo nguyên tắc thấp hơn giữa giá gốc trên sổ sách sau khi phân bổ và giá thị trường. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Ngoài ra, theo Thông tư 11, Ngân hàng phải phân loại nợ và không cần phải trích lập dự phòng chung đối với trái phiếu TCTD chưa niêm yết và khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ; phải phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng tương tự các khoản cho vay khách hàng được trình bày tại Thuyết minh số 2(h) với các chứng khoán đầu tư là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết.

(iii) Góp vốn, đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Vietcombank có dưới 11% quyền biểu quyết và Vietcombank là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia hội đồng thành viên/hội đồng quản trị/ban điều hành nhưng Vietcombank không có quyền kiểm soát hay ảnh hưởng đáng kể đối với đơn vị được đầu tư.

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm chứng khoán vốn, các khoản góp vốn đầu tư dài hạn khác có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên một (01) năm (ngoài các khoản góp vốn, đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và công ty con).

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập nếu tổ chức kinh tế (“TCKT”) trong nước mà Ngân hàng đang sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của Ngân hàng theo quy định của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 (“Thông tư 48”). Theo đó, mức trích dự phòng cho khoản đầu tư là chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở TCKT nhận vốn góp và vốn chủ sở hữu thực có của TCKT nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng nhân (x) với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Ngân hàng tại TCKT nhận vốn góp. Đối với khoản đầu tư vào chứng khoán niêm yết hoặc giá thị trường của khoản đầu tư được xác định một cách đáng tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá thị trường của chứng khoán.

(j) **Các hợp đồng mua lại và bán lại**

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

(k) **Tài sản cố định hữu hình**

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến tại địa điểm đặt tài sản.

Theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC (“Thông tư 45”) hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, tài sản cố định phải đồng thời thỏa mãn cả ba tiêu chuẩn dưới đây:

- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- Có thời gian sử dụng từ 1 năm trở lên;
- Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------------------|---------|
| • Nhà cửa, vật kiến trúc | 25 năm |
| • Máy móc, thiết bị | 3-5 năm |
| • Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 6 năm |
| • Tài sản cố định hữu hình khác | 4 năm |

(I) **Tài sản cố định vô hình**

(i) Quyền sử dụng đất

Theo Thông tư 45, tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không ghi nhận là tài sản cố định vô hình bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao không thu tiền sử dụng đất;
- Thuê đất trả tiền thuê một lần cho cả thời gian thuê (thời gian thuê đất sau ngày có hiệu lực thi hành của Luật Đất đai năm 2003, không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) thì tiền thuê đất được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo số năm thuê đất;
- Thuê đất trả tiền thuê hàng năm thì tiền thuê đất được hạch toán vào chi phí kinh doanh trong kỳ tương ứng số tiền thuê đất trả hàng năm.

Theo Thông tư 45, tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất lâu dài hợp pháp không được trích khấu hao.

Đối với tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất thuê, thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Vietcombank.

(ii) Bản quyền, bằng sáng chế và các tài sản cố định vô hình khác

Bản quyền, bằng sáng chế và các tài sản cố định vô hình khác được thể hiện theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Bản quyền, bằng sáng chế và các tài sản cố định vô hình khác được khấu hao trong vòng 3 - 4 năm theo phương pháp đường thẳng.

(m) Tài sản Có khác

Ngoại trừ các khoản phải thu về doanh thu mà không thu được như trình bày tại Thuyết minh 2(t), đối với các tài sản Có khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng và đã quá hạn thanh toán, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 48 và Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”). Theo đó, các tài sản Có này được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo thời gian quá hạn hoặc theo dự kiến tổn thất không thu hồi được đối với các tài sản Có chưa đến hạn thanh toán nhưng Ngân hàng thu thập được các bằng chứng xác định TCKT đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được Ngân hàng yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được Ngân hàng khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án.

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

Đối với các tài sản có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng, Vietcombank thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tương tự các khoản cho vay khách hàng được trình bày tại Thuyết minh 2(h).

(n) Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo giá gốc.

(o) Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi của khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

(p) Phát hành giấy tờ có giá

Phát hành giấy tờ có giá được ghi nhận theo giá gốc và các khoản phân bổ phụ trội hoặc chiết khấu lũy kế. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

(q) Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi người lao động làm việc cho Vietcombank từ 12 tháng trở lên (“người lao động đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của người lao động trong 6 tháng liền kề trước thời điểm thôi việc của người đó. Trước năm 2012, dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Vietcombank.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC (“Thông tư 180”) hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Thông tư này quy định rằng khi lập báo cáo tài chính năm 2012, nếu nguồn quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp còn số dư, doanh nghiệp phải hạch toán tăng thu nhập khác trong năm 2012 và không được chuyển số dư quỹ sang năm sau sử dụng. Theo đó, Vietcombank đã hoàn nhập số dư dự phòng trợ cấp thôi việc. Việc thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ năm 2012.

(r) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại hội đồng Cổ đông và được ghi nhận là khoản mục nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Quỹ khen thưởng,

1
N
H
U
C
N
G
/
O
A

phúc lợi được Ngân hàng sử dụng theo mục đích quy định tại Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 (“Nghị định 93”).

(s) Vốn và các quỹ

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(iii) Cổ phiếu quỹ

Khi Vietcombank mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi căn trừ các ảnh hưởng về thuế, sẽ được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu mua lại được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

(iv) Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng và Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Vietcombank (“VCBL”) dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng/VCBL.
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế. Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 20 tháng 7 năm 2012 (“Nghị định 57”), mức tối đa của quỹ dự phòng tài chính là 25% vốn điều lệ của Ngân hàng. Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 thay thế Nghị định 57, không có quy định về mức tối đa này.
- Quỹ đầu tư phát triển và các quỹ khác: trích lập theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông/Hội đồng Thành viên và phù hợp với các quy định của pháp luật.

Phần lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản trích lập các quỹ nói trên và chia cổ tức cho cổ đông được ghi vào lợi nhuận để lại của Vietcombank.

Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank (“VCBS”) trích lập các quỹ dự trữ theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 10% vốn điều lệ của VCBS.
- Quỹ dự phòng tài chính: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 10% vốn điều lệ của VCBS.

(v) Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính được lập bằng ngoại tệ của các công ty con ở nước ngoài sang Đồng Việt Nam cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính.

(t) Doanh thu và chi phí

(i) Thu nhập lãi và chi phí lãi

Vietcombank ghi nhận thu nhập lãi theo phương pháp dự thu đối với lãi của dư nợ được phân loại vào Nhóm 1- Nợ đủ tiêu chuẩn được trình bày tại Thuyết minh 2(h). Lãi chưa thu phát sinh từ các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách của Nhà nước và lãi chưa thu phát

90
G
NG
OA
'IE
VK

sinh từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Vietcombank thực thu lãi.

Chi phí lãi được ghi nhận theo phương pháp dự chi.

(ii) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ và thu nhập cổ tức

Các khoản thu nhập từ hoạt động dịch vụ được hạch toán theo phương pháp dự thu. Cổ tức nhận được bằng tiền mặt từ hoạt động đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức của Vietcombank được xác lập.

(iii) Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu

Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, các khoản cổ tức được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, thặng dư vốn cổ phần, các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất mà chỉ được ghi tăng số lượng cổ phiếu của công ty đó do Vietcombank nắm giữ.

(iv) Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được

Theo Thông tư số 16/2018/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 2 năm 2018 thay thế Thông tư số 05/2013/TT-BTC ngày 9 tháng 1 năm 2013, đối với các khoản doanh thu phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng đến kỳ hạn thu không thu được thì Vietcombank hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Vietcombank sẽ hạch toán vào thu nhập hoạt động kinh doanh.

(u) **Thuê tài sản**

(i) Đi thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

(ii) Cho thuê

Vietcombank ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản cho vay khách hàng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng cho thuê tài chính. Các khoản cho thuê tài chính được ghi nhận là khoản dư nợ gốc cho vay khách hàng và thu nhập từ các khoản mục này được ghi nhận là các khoản “Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự”. Vietcombank phân bổ thu nhập từ cho thuê tài chính trong suốt thời gian cho thuê dựa trên lãi suất thuê và số dư thuần cho thuê tài chính. Việc phân loại nợ cho các khoản cho thuê tài chính được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

Vietcombank ghi nhận tài sản cho thuê hoạt động trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán. Chi phí cho thuê hoạt động, bao gồm cả khấu hao tài sản cho thuê, được ghi nhận là chi phí trong năm khi phát sinh.

(v) **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

11
H
M
T
I
E
M

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(w) Các bên liên quan

Các bên liên quan của Vietcombank bao gồm các trường hợp sau đây:

- Cá nhân hoặc tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của công ty mẹ hoặc TCTD mẹ của Vietcombank;
- Người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của Vietcombank;
- Công ty, tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của Vietcombank;
- Vợ, chồng, cha, mẹ, con (bao gồm cả cha nuôi, mẹ nuôi, con nuôi, bố chồng (bố vợ), mẹ chồng (mẹ vợ), con dâu (con rể), bố dượng, mẹ kế, con riêng của vợ hoặc chồng), anh ruột, chị ruột, em ruột (bao gồm cả anh, chị, em cùng mẹ khác cha hoặc cùng cha khác mẹ), anh rể, chị dâu, em dâu, em rể của người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Vietcombank;
- Tổ chức, cá nhân sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại Vietcombank;
- Cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp, cổ phần cho Vietcombank.

Chính phủ Việt Nam, thông qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam là cổ đông của Vietcombank. Do vậy, trong báo cáo tài chính hợp nhất này, một số tổ chức thuộc Chính phủ Việt Nam, bao gồm Bộ Tài Chính và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, được coi là các bên có liên quan của Vietcombank.

(x) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Vietcombank tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được lập theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được lập theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

(y) Các khoản mục ngoại bảng

(i) Các hợp đồng ngoại hối

Vietcombank ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Vietcombank.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên vốn chủ sở hữu và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ tại ngày báo cáo. Chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay

được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nêu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

(ii) Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất là các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền gốc danh nghĩa. Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng hoán đổi lãi suất không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chênh lệch phát sinh từ các lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dồn tích.

(iii) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Vietcombank có các khoản cam kết tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Vietcombank cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh cho nghĩa vụ của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

Theo Thông tư 11, Vietcombank phải phân loại các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể vào 5 nhóm, tương tự các khoản cho vay khách hàng cho mục đích quản lý (xem Thuyết minh 2(h)).

(z) Cản trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cản trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chỉ khi Vietcombank có quyền hợp pháp để thực hiện việc cản trừ và Vietcombank dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

(aa) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Vietcombank trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Vietcombank cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Nếu cổ phiếu phát hành trong năm chỉ làm thay đổi về số lượng cổ phiếu mà không dẫn đến sự thay đổi về nguồn vốn, Vietcombank sẽ thực hiện điều chỉnh số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất, dẫn đến điều chỉnh tương ứng của chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu.

PHÁP
M
P.H.T

3. Trình bày công cụ tài chính theo Thông tư 210/2009/TT-BTC

Trong quá trình hoạt động, Vietcombank thường xuyên ký kết các hợp đồng làm phát sinh các tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu.

Các tài sản tài chính của Vietcombank chủ yếu bao gồm:

- Tiền;
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước;
- Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác;
- Cho vay khách hàng;
- Chứng khoán kinh doanh;
- Chứng khoán đầu tư;
- Đầu tư dài hạn khác;
- Các tài sản phái sinh; và
- Các tài sản tài chính khác.

Các khoản nợ phải trả tài chính của Vietcombank chủ yếu bao gồm:

- Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước;
- Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác;
- Tiền gửi của khách hàng;
- Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro;
- Phát hành giấy tờ có giá;
- Các khoản nợ phải trả phái sinh; và
- Các khoản nợ phải trả tài chính khác.

a) Phân loại tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, Vietcombank đã phân loại một cách phù hợp các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo Thông tư 210/2009/TT-BTC.

Đối với tài sản tài chính, phân loại thành:

- Tài sản tài chính kinh doanh;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu; và
- Tài sản sẵn sàng để bán.

Đối với nợ phải trả tài chính, phân loại thành:

- Các khoản nợ phải trả tài chính kinh doanh; và
- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

b) Đo lường và thuyết minh giá trị hợp lý

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, Vietcombank thuyết minh thông tin về giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính để so sánh với giá trị ghi sổ trong Thuyết minh 24.

Việc lập và trình bày giá trị hợp lý của các công cụ tài chính chỉ cho mục đích trình bày tại Thuyết minh 24. Các công cụ tài chính của Vietcombank vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính như được trình bày ở các thuyết minh trên.

Giá trị hợp lý thể hiện giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có sự hiểu biết và sẵn lòng thực hiện giao dịch trên cơ sở ngang giá tại ngày hạch toán.

Khi có một thị trường hoạt động, Vietcombank xác định giá trị hợp lý của một công cụ tài chính bằng giá niêm yết trên thị trường hoạt động của công cụ đó. Một thị trường được coi là thị trường hoạt động nếu giá niêm yết thường xuyên có sẵn và phản ánh các giao dịch thực tế và thường xuyên phát sinh trên thị trường.

Trong trường hợp không đủ thông tin để sử dụng các kỹ thuật định giá, giá trị hợp lý của các công cụ tài chính không có thị trường hoạt động được xem là không ước tính được một cách đáng tin cậy và do đó, không được thuyết minh.

4. Chứng khoán kinh doanh

	30/9/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND (đã kiểm toán)
Chứng khoán nợ		
Trái phiếu Chính phủ	2.560.396	1.126.417
Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	300.124	200.124
Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	507.000	339.250
Chứng khoán vốn		
Chứng khoán vốn do các TCTD khác phát hành	31.603	29.437
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	222.589	296.633
	3.621.712	1.991.861
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(38.215)	(37.800)
	3.583.497	1.954.061

5. Cho vay khách hàng

	30/9/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND (đã kiểm toán)
Cho vay các TCKT, cá nhân trong nước	927.239.380	832.010.220
Cho vay chiết khấu công cụ chuyên nhượng và các giấy tờ có giá	3.891.271	2.549.713
Cho thuê tài chính	4.184.690	4.608.056
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	1.027.627	620.272
	936.342.968	839.788.261

Phân tích chất lượng nợ cho vay:

	30/9/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND (đã kiểm toán)
Nợ đủ tiêu chuẩn	919.181.097	831.765.014
Nợ cần chú ý	6.277.931	2.793.678
Nợ dưới tiêu chuẩn	1.483.172	668.690
Nợ nghi ngờ	3.121.977	223.292
Nợ có khả năng mất vốn	6.278.791	4.337.587
	936.342.968	839.788.261

Phân tích dư nợ cho vay theo thời hạn vay:

	30/9/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND (đã kiểm toán)
Nợ ngắn hạn	490.058.742	434.373.690
Nợ trung hạn	41.052.603	43.091.944
Nợ dài hạn	405.231.623	362.322.627
	936.342.968	839.788.261

6. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

	30/9/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND (đã kiểm toán)
Dự phòng chung	6.793.111	5.895.579
Dự phòng cụ thể	19.638.907	13.347.215
	26.432.018	19.242.794

Biến động dự phòng chung cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2021 đến 30/9/2021 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2020 Triệu VND (đã kiểm toán)
Số dư đầu kỳ	5.895.579	5.282.328
Trích lập dự phòng	897.617	613.274
Chênh lệch tỷ giá	(85)	(23)
Số dư cuối kỳ	6.793.111	5.895.579

Biến động dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2021 đến 30/9/2021 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2020 Triệu VND (đã kiểm toán)
Số dư đầu kỳ	13.347.215	4.951.309
Trích lập dự phòng	7.121.059	11.201.979
Xử lý các khoản nợ xấu bằng nguồn dự phòng	(828.485)	(2.805.965)
Chênh lệch tỷ giá	(882)	(108)
Số dư cuối kỳ	19.638.907	13.347.215

7. Chứng khoán đầu tư

	30/9/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND (đã kiểm toán)
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
Trái phiếu Chính phủ	21.382.888	9.444.422
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	34.046.854	32.696.219
	55.429.742	42.140.641
<i>Chứng khoán vốn</i>		
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	8.190	8.190
	8.190	8.190
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(545.501)	(193.755)
Trong đó:		
<i>Dự phòng chung Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết</i>	(545.115)	(193.478)
<i>Dự phòng giảm giá chứng khoán vốn</i>	(386)	(277)
	54.892.431	41.955.076
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
Trái phiếu Chính phủ	52.724.528	59.001.448
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	42.677.851	51.041.344
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	7.001.751	5.339.752
	102.404.130	115.382.544
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(47.909)	(406.523)
Trong đó:		
<i>Dự phòng chung Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết</i>	(47.909)	(406.523)
	102.356.221	114.976.021
	157.248.652	156.931.097

8. Góp vốn đầu tư dài hạn

(a) Vốn góp liên doanh

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND
Công ty TNHH Vietcombank - Bonday - Bến Thành	Cho thuê văn phòng	52,0%	410.365	615.092
Công ty liên doanh Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank	Quản lý Quỹ đầu tư	51,0%	135.150	166.271
			545.515	781.363

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (đã kiểm toán)

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND
Công ty TNHH Vietcombank - Bonday - Bến Thành	Cho thuê văn phòng	52,0%	410.365	552.840
Công ty liên doanh Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank	Quản lý Quỹ đầu tư	51,0%	135.150	162.095
			545.515	714.935

(b) Đầu tư vào các công ty liên kết

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND
Công ty TNHH Vietcombank - Bonday	Cho thuê văn phòng	16,0%	11.110	14.252
			11.110	14.252

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (đã kiểm toán)

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND
Công ty TNHH Vietcombank - Bonday	Cho thuê văn phòng	16,0%	11.110	11.248
			11.110	11.248

9. Các khoản nợ Chính Phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

	30/9/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND (đã kiểm toán)
Vay Ngân hàng Nhà nước	1.889.654	2.347.294
Vay theo hồ sơ tín dụng	1.514.467	1.800.563
Vay khác	375.187	546.731
Tiền gửi thanh toán của Kho bạc Nhà nước	5.143.994	36.393.923
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	329.796	463.641
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	814.198	513.282
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	4.000.000	35.417.000
Tiền gửi của Ngân hàng Nhà nước	1.675.537	2.435.778
	<hr/> 8.709.185 <hr/>	<hr/> 41.176.995 <hr/>

10. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	30/9/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND (đã kiểm toán)
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	101.596.167	100.916.433
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	6.475.448	6.654.782
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	72.399.924	42.123.289
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	18.879.906	33.600.000
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	3.840.889	18.538.362
Vay các tổ chức tín dụng khác	4.542.600	2.667.400
Vay bằng VND	4.542.600	2.667.400
	<hr/> 106.138.767 <hr/>	<hr/> 103.583.833 <hr/>

11. Tiền gửi của khách hàng

	30/9/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND (đã kiểm toán)
Tiền gửi không kỳ hạn	346.860.483	307.026.182
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	265.155.176	238.209.238
Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	81.705.307	68.816.944
Tiền gửi có kỳ hạn	727.879.563	693.604.644
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	655.946.689	614.908.265
Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	71.932.874	78.696.379
Tiền gửi vốn chuyên dùng	27.455.302	27.325.921
Tiền gửi ký quỹ	6.223.528	4.156.820
	1.108.418.876	1.032.113.567

12. Phát hành giấy tờ có giá

	30/9/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND (đã kiểm toán)
Chứng chỉ tiền gửi	115	115
Trung, dài hạn bằng VND	115	115
Kỳ phiếu, trái phiếu	21.378.044	21.240.082
Ngắn hạn bằng VND	47	47
Ngắn hạn bằng ngoại tệ	30	30
Trung hạn bằng VND	10.423.245	10.437.945
Trung hạn bằng ngoại tệ	12	12
Dài hạn bằng VND	10.954.710	10.802.048
	21.378.159	21.240.197

13. Các khoản phải trả và công nợ khác

	30/9/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND (đã kiểm toán)
Các khoản phải trả nội bộ	5.191.165	3.914.344
Các khoản phải trả bên ngoài	13.549.242	15.801.471
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.285.138	4.440.162
	21.025.545	24.155.977

14. Vốn và các quỹ

(a) Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác	Quỹ dự trữ			Tổng cộng	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng	
			Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển						
Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Số dư tại ngày 1/1/2021 (đã kiểm toán)	37.088.774	4.995.389	344.658	4.961.163	9.893.979	70.661	14.925.803	5.103	36.650.228	85.024	94.094.979
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	15.456.813	14.671	15.471.484
Sử dụng trong kỳ	-	-	-	-	(5.388)	-	(5.388)	-	-	-	(5.388)
Điều chỉnh theo Nghị quyết của các công ty con	-	-	-	(3.256)	2.019	-	(1.237)	-	(20.526)	(628)	(22.391)
Điều chỉnh công ty LDLK theo phương pháp vốn chủ	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.800)	-	(1.800)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-	-	-	(9.521)	-	(278)	(9.799)
Khác	-	-	-	-	-	-	-	-	(233)	-	(233)
Số dư tại ngày 30/9/2021	37.088.774	4.995.389	344.658	4.957.907	9.890.610	70.661	14.919.178	(4.418)	52.084.482	98.789	109.526.852

(b) Chi tiết các cổ đông của Ngân hàng

	30/9/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND (đã kiểm toán)
Cổ phiếu phổ thông		
Nhà nước	27.743.534	27.743.534
Cổ đông chiến lược nước ngoài (Mizuho Bank, Ltd)	5.563.349	5.563.349
Cổ đông khác	3.781.891	3.781.891
	37.088.774	37.088.774

Vốn cổ phần đã được duyệt và đã phát hành của Ngân hàng là:

	30/9/2021		31/12/2020 (đã kiểm toán)	
	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND
Vốn cổ phần được duyệt	3.708.877.448	37.088.774	3.708.877.448	37.088.774
Cổ phiếu đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	3.708.877.448	37.088.774	3.708.877.448	37.088.774
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	3.708.877.448	37.088.774	3.708.877.448	37.088.774

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND.

15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

(a) Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Giai đoạn từ 1/1/2021 đến 30/9/2021 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2020 đến 30/9/2020 Triệu VND
Lợi nhuận thuần	15.456.813	12.779.157
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	15.456.813	12.779.157

(b) Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông

	Giai đoạn từ 1/1/2021 đến 30/9/2021	Giai đoạn từ 1/1/2020 đến 30/9/2020
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ	3.708.877.448	3.708.877.448
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông đã phát hành trong kỳ	-	-
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	3.708.877.448	3.708.877.448

(c) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Giai đoạn từ 1/1/2021 đến 30/9/2021 VND	Giai đoạn từ 1/1/2020 đến 30/9/2020 VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	4.168	3.446

16. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Giai đoạn từ 1/1/2021 đến 30/9/2021 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2020 đến 30/9/2020 Triệu VND
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	44.214.432	41.853.329
Thu nhập lãi tiền gửi	1.296.672	1.962.817
Thu nhập lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán	6.076.980	7.144.195
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	5.968.509	6.977.401
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	108.471	166.794
Thu từ cho thuê tài chính	235.727	248.216
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	332.763	328.339
Thu khác từ hoạt động tín dụng	526.106	425.542
	52.682.680	51.962.438

17. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Giai đoạn từ 1/1/2021 đến 30/9/2021 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2020 đến 30/9/2020 Triệu VND
Trả lãi tiền gửi	(19.769.889)	(24.800.931)
Trả lãi tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	(191.919)	(150.180)
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	(1.081.172)	(1.129.956)
Chi phí khác cho hoạt động tín dụng	(33.863)	(46.557)
	(21.076.843)	(26.127.624)

18. Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	Giai đoạn từ 1/1/2021 đến 30/9/2021 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2020 đến 30/9/2020 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	175.610	84.255
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(57.055)	(133.627)
(Trích lập)/Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(415)	34.864
	118.140	(14.508)

19. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Giai đoạn từ 1/1/2021 đến 30/9/2021 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2020 đến 30/9/2020 Triệu VND
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	27.470	15.393
- Cổ tức từ các khoản góp vốn, mua cổ phần đã nhận	15.966	13.088
- Cổ tức từ chứng khoán vốn kinh doanh đã nhận	11.504	2.305
Thu nhập từ thanh lý các khoản đầu tư góp vốn, mua cổ phần	-	335.881
Phân chia lãi theo phương pháp vốn chủ sở hữu của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	71.233	66.128
	98.703	417.402

20. Chi phí hoạt động

	Giai đoạn từ 1/1/2021 đến 30/9/2021 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2020 đến 30/9/2020 Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	(141.280)	(144.409)
Chi phí cho nhân viên	(6.617.726)	(6.201.182)
<i>Trong đó:</i>		
- Chi lương và phụ cấp	(6.035.517)	(5.666.391)
- Các khoản chi đóng góp theo lương	(539.785)	(506.580)
- Chi trợ cấp	(3.823)	(4.175)
Chi về tài sản	(1.970.340)	(1.800.833)
<i>Trong đó:</i>		
- Khấu hao tài sản cố định	(953.016)	(744.117)
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	(5.220.532)	(3.968.601)
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	(525.527)	(463.542)
Chi phí hoạt động khác	(42.392)	(28.570)
	(14.517.797)	(12.607.137)

21. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/9/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND (đã kiểm toán)
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	13.356.519	15.095.394
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	60.969.106	33.139.373
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	173.713.148	244.347.935
	248.038.773	292.582.702

22. Giao dịch với các bên liên quan

Trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 đến ngày 30 tháng 9 năm 2021, Vietcombank có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Giai đoạn từ 1/1/2021 đến 30/9/2021 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2020 đến 30/9/2020 Triệu VND
Ngân hàng Nhà nước	Đại diện chủ sở hữu		
Thu lãi tiền gửi		70.242	113.881
Chi phí lãi tiền gửi và tiền vay		55.687	84.769
Bộ Tài chính	Bên liên quan của chủ sở hữu		
Chi phí lãi tiền gửi		117.034	533.445
Chi phí lãi tiền vay		14.352	26.996

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021, Vietcombank có các số dư trọng yếu với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	30/9/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND (đã kiểm toán)
Ngân hàng Nhà nước	Đại diện chủ sở hữu		
Tiền gửi của Vietcombank tại NHNN		60.791.189	33.010.030
Tiền gửi và tiền vay của Vietcombank từ NHNN		3.565.191	4.783.072
Bộ Tài chính	Bên liên quan của chủ sở hữu		
Tiền gửi tại Vietcombank		5.143.994	36.393.923
Vay Bộ tài chính		806.557	906.194

23. Báo cáo bộ phận**(a) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

		Giai đoạn từ 1/1/2021 đến 30/9/2021					
		Miền Bắc (*) Triệu VND	Miền Trung & Tây Nguyên Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Nước ngoài Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	64.327.447	12.165.783	35.773.964	75.373	(59.659.887)	52.682.680
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(51.865.741)	(7.305.971)	(21.566.297)	(1.772)	59.662.938	(21.076.843)
I	Thu nhập lãi thuần	12.461.706	4.859.812	14.207.667	73.601	3.051	31.605.837
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	5.619.309	564.113	2.066.067	70.383	(577.177)	7.742.695
4	Chi phí từ hoạt động dịch vụ	(3.110.885)	(25.453)	(67.368)	(21.239)	475.766	(2.749.179)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	2.508.424	538.660	1.998.699	49.144	(101.411)	4.993.516
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	2.137.441	125.365	932.811	6.260	-	3.201.877
IV	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	121.227	-	-	-	(3.087)	118.140
5	Thu nhập hoạt động khác	975.771	402.019	915.094	1.893	-	2.294.777
6	Chi phí hoạt động khác	(352.112)	(60.302)	(58.754)	-	-	(471.168)
V	Lãi thuần từ hoạt động khác	623.659	341.717	856.340	1.893	-	1.823.609
VI	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	98.703	-	-	-	-	98.703
VII	Chi phí hoạt động	(10.609.503)	(1.089.953)	(2.854.175)	(65.577)	101.411	(14.517.797)
VIII	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	7.341.657	4.775.601	15.141.342	65.321	(36)	27.323.885
IX	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(4.959.834)	(1.583.022)	(1.454.135)	(15.612)	-	(8.012.603)
X	Tổng lợi nhuận trước thuế	2.381.823	3.192.579	13.687.207	49.709	(36)	19.311.282
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(456.621)	(638.516)	(2.737.442)	(6.968)	-	(3.839.547)
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(251)	-	-	-	-	(251)
XI	Chi phí thuế TNDN	(456.872)	(638.516)	(2.737.442)	(6.968)	-	(3.839.798)
XII	Lợi nhuận sau thuế	1.924.951	2.554.063	10.949.765	42.741	(36)	15.471.484

(*) Tại thời điểm ngày 30 tháng 9 năm 2021, Trụ Sở chính thuộc khu vực miền Bắc thực hiện chỉ một số khoản chi phí hoạt động cho toàn hệ thống nhưng chưa phân bổ tới các đơn vị trong Ngân hàng.

(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

		Giai đoạn từ 1/1/2021 đến 30/9/2021					
		Ngân hàng	Tài chính phi	Chứng khoán	Khác	Loại trừ	Tổng
		Triệu VND	ngân hàng	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
			Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	111.735.692	273.042	312.886	20.947	(59.659.887)	52.682.680
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(80.519.409)	(88.291)	(122.275)	(9.806)	59.662.938	(21.076.843)
I	Thu nhập lãi thuần	31.216.283	184.751	190.611	11.141	3.051	31.605.837
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	7.685.319	5.570	440.774	188.209	(577.177)	7.742.695
4	Chi phí từ hoạt động dịch vụ	(3.087.130)	(843)	(82.900)	(54.072)	475.766	(2.749.179)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	4.598.189	4.727	357.874	134.137	(101.411)	4.993.516
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	3.200.752	1.125	-	-	-	3.201.877
IV	(Lỗ)/Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(365)	-	121.592	-	(3.087)	118.140
5	Thu nhập hoạt động khác	2.261.827	29.341	2.753	856	-	2.294.777
6	Chi phí hoạt động khác	(470.039)	-	(1.129)	-	-	(471.168)
V	Lãi thuần từ hoạt động khác	1.791.788	29.341	1.624	856	-	1.823.609
VI	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	87.199	-	11.504	-	-	98.703
VII	Chi phí hoạt động	(14.255.418)	(108.269)	(186.703)	(68.818)	101.411	(14.517.797)
VIII	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	26.638.428	111.675	496.502	77.316	(36)	27.323.885
IX	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(8.015.832)	3.229	-	-	-	(8.012.603)
X	Tổng lợi nhuận trước thuế	18.622.596	114.904	496.502	77.316	(36)	19.311.282
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(3.705.932)	(23.385)	(96.748)	(13.482)	-	(3.839.547)
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	(251)	-	-	(251)
XI	Chi phí thuế TNDN	(3.705.932)	(23.385)	(96.999)	(13.482)	-	(3.839.798)
XII	Lợi nhuận sau thuế	14.916.664	91.519	399.503	63.834	(36)	15.471.484

24. Thuyết minh công cụ tài chính

(a) Thuyết minh về tài sản đảm bảo

Vietcombank không nắm giữ tài sản bảo đảm mà Vietcombank được phép bán hoặc đem tài sản đó đi bảo đảm cho bên thứ ba trong trường hợp chủ sở hữu tài sản vẫn có khả năng trả nợ.

(b) Thuyết minh về giá trị hợp lý

Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu thuyết minh về phương pháp xác định giá trị hợp lý và các thông tin về giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ.

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Vietcombank tại ngày 30 tháng 9 năm 2021:

	Giá trị ghi sổ						Giá trị hợp lý	
	<i>Kinh doanh</i>	<i>Giữ đến ngày đáo hạn</i>	<i>Cho vay và phải thu</i>	<i>Sẵn sàng để bán</i>	<i>Hạch toán theo giá trị phân bổ</i>	<i>Tổng cộng giá trị ghi sổ (gộp)</i>		
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND		
Tài sản tài chính								
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	13.356.519	-	-	13.356.519	13.356.519
II	Tiền gửi tại NHNN	-	-	60.969.106	-	-	60.969.106	60.969.106
III	Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	205.916.285	-	-	205.916.285	*
IV	Chứng khoán kinh doanh	3.621.712	-	-	-	-	3.621.712	*
V	Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	259.485	-	-	-	-	259.485	*
VI	Cho vay khách hàng	-	-	936.342.968	-	-	936.342.968	*
VII	Chứng khoán đầu tư	-	102.404.130	-	55.437.932	-	157.842.062	*
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	1.671.325	-	1.671.325	*
IX	Tài sản tài chính khác	-	-	16.905.042	-	-	16.905.042	*
		3.881.197	102.404.130	1.233.489.920	57.109.257	-	1.396.884.504	
Nợ phải trả tài chính								
I	Tiền gửi của và vay từ NHNN và các tổ chức tín dụng khác	-	-	-	-	114.847.952	114.847.952	*
II	Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	1.108.418.876	1.108.418.876	*
III	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	8.784	8.784	*
IV	Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	21.378.159	21.378.159	*
V	Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	-	16.642.805	16.642.805	*
		-	-	-	-	1.261.296.576	1.261.296.576	

(*) Do không đủ thông tin để sử dụng các kỹ thuật định giá, giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính không có thị trường hoạt động này không ước tính được một cách đáng tin cậy và do đó, không được thuyết minh.

(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Hội đồng Quản trị có quyền hạn và nhiệm vụ cao nhất trong việc điều hành tất cả các hoạt động của Vietcombank liên quan đến quản lý rủi ro, bảo đảm hoạt động kinh doanh của Vietcombank không ngừng phát triển, an toàn và bền vững.

Để thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình, Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm ban hành các chính sách và chiến lược quản lý rủi ro phù hợp trong từng thời kỳ; xác lập các giới hạn kinh doanh an toàn; trực tiếp phê duyệt các giao dịch kinh doanh có giá trị lớn theo quy định của pháp luật và Vietcombank trong từng thời kỳ; quyết định cơ cấu tổ chức và các vị trí nhân sự chủ chốt.

Các chính sách, hoạt động quản lý rủi ro của Hội đồng Quản trị phải phù hợp với các quy định tại Điều lệ của Vietcombank và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông trong từng thời kỳ.

Ủy ban Quản lý Rủi ro là bộ phận do Hội đồng quản trị ra quyết định thành lập và chịu trách nhiệm giúp việc cho Hội đồng Quản trị trong việc quản lý mọi loại rủi ro phát sinh trong hoạt động kinh doanh của Vietcombank.

Ủy ban Quản lý Tài sản nợ - Tài sản có ("ALCO") là bộ phận do Tổng Giám đốc ra quyết định thành lập. Chủ tịch ALCO là Tổng Giám đốc. Các thành viên của ALCO là các cán bộ chủ chốt đang thực hiện nhiệm vụ quản lý rủi ro trong Vietcombank.

ALCO có nhiệm vụ giám sát và quản lý tổng thể các hạng mục tài sản có và tài sản nợ trong bảng cân đối kế toán hợp nhất và riêng của Vietcombank nhằm tối đa hoá lợi nhuận và tối thiểu hoá các tổn thất phát sinh do những biến động bất lợi từ thị trường; quản lý rủi ro thanh khoản; điều hành lãi suất và tỷ giá phù hợp.

Trong phạm vi phân cấp, ALCO được quyền ra các quyết định liên quan đến quản lý rủi ro.

(i) Rủi ro tín dụng

Vietcombank luôn phải đứng trước các rủi ro tín dụng, đó là nguy cơ mất mát về tài chính khi các bên đối tác không thể hoàn thành nghĩa vụ đúng hạn. Rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu trong nghiệp vụ cho vay dưới hình thức các khoản vay và tạm ứng, trong đầu tư dưới hình thức các chứng khoán nợ. Các công cụ tài chính ngoại bảng, như cam kết cho vay, cũng tiềm ẩn rủi ro tín dụng. Quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được thực hiện thông qua các chính sách và thủ tục có liên quan, trong đó có chính sách quản lý rủi ro tín dụng và hoạt động của Ủy ban Quản lý Rủi ro và Hội đồng Tín dụng.

Vietcombank tiến hành phân loại nợ đối với các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, cam kết ngoại bảng, các khoản ủy thác cho vay, ủy thác và đầu tư trái phiếu tổ chức kinh tế chưa niêm yết dựa trên yêu cầu của Thông tư 02 và Thông tư 09 (Thuyết minh 2(h)), qua đó thường xuyên đánh giá rủi ro của các khoản nợ có vấn đề, nợ xấu và đề xuất biện pháp xử lý phù hợp.

Để quản lý rủi ro tín dụng Vietcombank sử dụng các công cụ: xây dựng chính sách và ban hành các quy định liên quan công tác quản lý rủi ro tín dụng; xây dựng các quy trình tín dụng; thực hiện rà soát rủi ro tín dụng; xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ và phân loại nợ; phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng.

Số liệu thể hiện trung thực nhất mức độ rủi ro tín dụng nội bảng tối đa của Vietcombank tại ngày 30 tháng 9 năm 2021, không tính đến tài sản đảm bảo hay hỗ trợ tín dụng, bao gồm:

	Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá Triệu VND	Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá Triệu VND	Đã bị giảm giá và lập dự phòng đầy đủ Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	204.916.285	-	1.000.000	205.916.285
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	166.228.757	-	-	166.228.757
Cho vay các tổ chức tín dụng khác	38.687.528	-	1.000.000	39.687.528
Cho vay và ứng trước khách hàng- gộp	905.895.609	13.285.488	17.161.871	936.342.968
Chứng khoán đầu tư – gộp	157.833.872	-	-	157.833.872
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	55.429.742	-	-	55.429.742
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	102.404.130	-	-	102.404.130
Tài sản Cố khác	16.905.042	-	-	16.905.042
	1.285.550.808	13.285.488	18.161.871	1.316.998.167

Mô tả và giá trị ghi sổ của tài sản đảm bảo Vietcombank nắm giữ làm tài sản thế chấp tại ngày 30 tháng 9 năm 2021 như sau:

	30/9/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND (đã kiểm toán)
Tiền gửi	103.981.591	124.105.909
Giấy tờ có giá	51.451.434	93.030.576
Bất động sản	1.119.253.118	957.536.579
Tài sản thế chấp khác	260.372.653	266.888.049
	1.535.058.796	1.441.561.113

(ii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro khi luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính diễn biến bất thường do những biến động của lãi suất thị trường.

Kỳ định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán cho tới ngày định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của Vietcombank.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng để phân tích kỳ định lại lãi suất thực tế của các khoản mục tài sản và công nợ trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Vietcombank.

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý, góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác) được xếp vào nhóm các khoản mục không chịu lãi;
- Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ được xếp vào khoản mục đến 1 tháng;
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư phụ thuộc vào quy định về lãi suất của tổ chức phát hành đối với từng chứng khoán;
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng, cho vay khách hàng, các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro và các khoản nợ khác được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ điều chỉnh lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của các giấy tờ có giá đã phát hành được xác định dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá; phụ thuộc vào quy định về lãi suất của Ngân hàng đối với từng đợt phát hành.

	Quá hạn Triệu VND	Không chịu lãi suất Triệu VND	Trong vòng 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ 3 đến 6 tháng Triệu VND	Từ 6 đến 12 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản									
I	-	13.356.519	-	-	-	-	-	-	13.356.519
II	-	-	60.969.106	-	-	-	-	-	60.969.106
III	-	3.866	158.965.549	21.095.184	22.654.839	3.196.847	-	-	205.916.285
IV	-	254.192	3.367.520	-	-	-	-	-	3.621.712
V	-	259.485	-	-	-	-	-	-	259.485
VI	19.387.909	-	169.711.550	304.430.738	246.607.835	90.795.105	100.286.154	5.123.677	936.342.968
VII	-	8.190	465.034	19.685.053	3.903.453	19.952.341	90.278.286	23.549.705	157.842.062
VIII	-	2.466.940	-	-	-	-	-	-	2.466.940
IX	-	8.177.405	-	-	-	-	-	-	8.177.405
X	-	24.425.585	-	-	-	-	-	-	24.425.585
Tổng tài sản	19.387.909	48.952.182	393.478.759	345.210.975	273.166.127	113.944.293	190.564.440	28.673.382	1.413.378.067
Nợ phải trả									
I	-	-	102.939.739	9.717.959	606.855	1.583.399	-	-	114.847.952
II	-	146.190	593.072.341	184.179.694	161.777.068	143.483.069	25.750.800	9.714	1.108.418.876
III	-	-	-	-	-	-	8.784	-	8.784
IV	-	-	227.855	10.931.800	-	5.854.710	2.998.794	1.365.000	21.378.159
V	-	30.315.610	739.171	-	-	-	-	-	31.054.781
Tổng nợ phải trả	-	30.461.800	696.979.106	204.829.453	162.383.923	150.921.178	28.758.378	1.374.714	1.275.708.552
Mức chênh lệch cầm với lãi suất	19.387.909	18.490.382	(303.500.347)	140.381.522	110.782.204	(36.976.885)	161.806.062	27.298.668	137.669.515
Lũy kế chênh lệch cầm với lãi suất	19.387.909	37.878.291	(265.622.056)	(125.240.534)	(14.458.330)	(51.435.215)	110.370.847	137.669.515	

(iii) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Vietcombank được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Vietcombank cũng là VND. Các khoản cho vay khách hàng của Vietcombank chủ yếu bằng VND và Đô la Mỹ. Một số tài sản khác của Vietcombank bằng ngoại tệ khác ngoài VND và Đô la Mỹ. Vietcombank đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Vietcombank và các quy định của NHNN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Vietcombank sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

	Euro Triệu VND	Đô la Mỹ Triệu VND	Ngoại tệ khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản				
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	409.557	2.099.721	324.523	2.833.801
II Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	38.477.451	147.899	38.625.350
III Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	3.942.000	88.105.590	11.065.463	103.113.053
IV Cho vay khách hàng – gộp	987.403	121.093.032	1.043.424	123.123.859
V Chứng khoán đầu tư – gộp	-	34.140.000	-	34.140.000
VI Tài sản cố định	-	35.252	6.798	42.050
VII Tài sản Có khác – gộp	874	7.867.632	65.835	7.934.341
Tổng tài sản	5.339.834	291.818.678	12.653.942	309.812.454
Nợ phải trả				
I Tiền gửi của và vay từ NHNN và các tổ chức tín dụng khác	1.579.857	69.449.208	7.701.484	78.730.549
II Tiền gửi của khách hàng	3.758.175	153.358.038	2.829.494	159.945.707
III Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	535	59.045.121	-	59.045.656
IV Phát hành giấy tờ có giá	-	42	-	42
V Các khoản nợ khác	612	19.578	34.193	54.383
Tổng nợ phải trả	5.339.179	281.871.987	10.565.171	297.776.337
Trạng thái tiền tệ nội bảng	655	9.946.691	2.088.771	12.036.117

(iv) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là tình huống Vietcombank không thể thực hiện các cam kết tài chính đã thỏa thuận đối với khách hàng hoặc đối tác do không huy động đủ vốn hoặc không thanh khoản được tài sản.

Thời gian đáo hạn thực tế của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính của Vietcombank đến kỳ thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ trên Bảng cân đối kế toán của Vietcombank:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xem như tiền gửi thanh toán, bao gồm cả tiền gửi dự trữ bắt buộc;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán kinh doanh được coi là dưới 1 tháng do các chứng khoán này được nắm giữ trong ngắn hạn nhằm thu lợi nhuận do chênh lệch giá;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán theo như quy định của đơn vị phát hành;
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa trên ngày đến hạn mà hợp đồng quy định. Thời gian đáo hạn thực tế có thể thay đổi do các hợp đồng cho vay được gia hạn;
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- Các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được xác định dựa vào tính chất của các khoản vay, tiền gửi và giấy tờ có giá này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Ví dụ tái khoản tiền gửi thanh toán của các TCTD khác tại Vietcombank và tiền gửi thanh toán của Vietcombank tại các TCTD khác dùng để thực hiện yêu cầu giao dịch của khách hàng được xếp loại không kỳ hạn, thời gian đáo hạn với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trên thực tế, các khoản vay và tiền gửi này có thể được tái tục và duy trì trong thời gian lâu hơn.

	Nợ quá hạn trên 3 tháng Triệu VND	Nợ quá hạn đến 3 tháng Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ 3 đến 12 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản								
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	13.356.519	-	-	-	13.356.519
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	60.969.106	-	-	-	60.969.106
III	Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác gộp	-	-	158.969.415	20.129.768	25.302.330	1.514.772	205.916.285
IV	Chứng khoán kinh doanh	-	-	3.621.712	-	-	-	3.621.712
V	Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	259.485	-	-	259.485
VI	Cho vay khách hàng gộp	3.643.963	15.743.946	66.710.400	186.024.864	280.463.378	152.487.295	936.342.968
VII	Chứng khoán đầu tư gộp	-	-	25.034	18.080.053	17.899.794	93.532.476	28.304.705
VIII	Góp vốn đầu tư dài hạn gộp	-	-	-	-	-	2.466.940	2.466.940
IX	Tài sản cố định	-	-	-	-	-	8.177.405	8.177.405
X	Tài sản Có khác – gộp	-	-	-	24.425.585	-	-	24.425.585
	Tổng tài sản	3.643.963	15.743.946	303.652.186	248.919.755	323.665.502	247.534.543	1.413.378.067
Nợ phải trả								
I	Tiền gửi của và vay từ NHNN và các tổ chức tín dụng khác	-	-	104.564.999	6.206.636	2.212.101	1.810.329	114.847.952
II	Tiền gửi của khách hàng	-	-	250.517.060	200.652.037	337.999.056	89.855.212	1.108.418.876
III	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	8.784	8.784
IV	Phát hành giấy tờ có giá	-	-	905	2.000.000	3.062.300	5.788.750	21.378.159
V	Các khoản nợ khác	-	-	-	30.248.223	-	806.558	31.054.781
	Tổng nợ phải trả	-	-	355.082.964	239.106.896	343.273.457	97.463.075	1.275.708.552
	Mức chênh thanh khoản ròng	3.643.963	15.743.946	(51.430.778)	9.812.859	(19.607.955)	150.071.468	137.669.515

25. Các yếu tố mang tính thời vụ hoặc chu kỳ

Kết quả hoạt động của Ngân hàng không bị ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hoặc chu kỳ trừ các khoản mục sau:

(a) Thuế

Phù hợp với các quy định thuế hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp của Ngân hàng được tính toán và quyết toán độc lập vào cuối năm. Chi phí thuế thu nhập trong kỳ được tính dựa trên thu nhập chịu thuế với thuế suất là 20%.

(b) Trích lập quỹ

Các quỹ dự trữ như nêu tại Thuyết minh 2(s) (iv) sẽ được trích lập vào thời điểm cuối năm tài chính.

26. Các sự kiện xảy ra sau ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày 30 tháng 9 năm 2021 có thể ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Vietcombank và yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 9 năm 2021 và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 đến ngày 30 tháng 9 năm 2021.

27. Phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được Ban Điều hành phê duyệt vào ngày 29 tháng 10 năm 2021.

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2021

Người lập:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh

Phó phòng
Chinh sách Tài chính Kế toán

Ông Lê Hoàng Tùng

Kế toán trưởng

Người duyệt:

Bà Phùng Nguyễn Hải Yến



Phó Tổng Giám đốc